

Số: 2766 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 27 tháng 12 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 04 tháng 12 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Sunjin Mộc Bài tại Văn bản số 01/SUNJIN/GPMT ngày 04 tháng 7 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 01/CV-GPMT/2023 ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Nhà máy sản xuất chỉ may Sunjin Mộc Bài tại lô A6, Khu công nghiệp TMTC, thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tại ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8405./TTr-STNMT ngày 16 tháng 12 năm 2023,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Sunjin Mộc Bài địa chỉ tại xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất chỉ may Sunjin Mộc Bài (sau đây gọi tắt là Dự án) tại lô A6 Khu công nghiệp TMTC, thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tại ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của Dự án:**

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất chỉ may Sunjin Mộc Bài.

1.2. Địa điểm hoạt động: tại lô A6 Khu công nghiệp TMTC, thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tại ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

1.3. Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2183375739, chứng nhận lần đầu ngày 05 tháng 7 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 6 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 3900197185

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất chỉ may, chỉ thêu các loại từ sợi

Polyester, Nylon (trong quy trình sản xuất sản phẩm của Dự án có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công).

**1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:**

- Quy mô, công suất: sản xuất chỉ may, chỉ thêu các loại gồm chỉ Polyester, công suất 600 tấn/năm và chỉ Nylon các loại, công suất 2.200 tấn/năm (trong quy trình sản xuất sản phẩm của Dự án có công đoạn nhuộm, không nhuộm gia công).

- Thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm Công ty TNHH Sunjin Mộc Bài được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Sunjin Mộc Bài có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6 Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH Sunjin Mộc Bài hoặc tại trụ sở UBND xã Lợi Thuận; thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc

phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất chỉ may Sunjin Mộc Bài của Công ty TNHH Sunjin Mộc Bài hết hiệu lực kể từ ngày ký giấy phép này.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án của Công ty TNHH Sunjin Mộc Bài được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Ct, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- Ban Quản lý Khu kinh tế
- Cty TNHH Sunjin Mộc Bài;
- UBND huyện Bến Cầu;
- Đăng tải trang thông tin điện tử của Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

**Phụ lục 1**  
**THỰC HIỆN YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI**  
**THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2766/GPMT-UBND*  
*ngày 23 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Nước thải được thu gom dẫn về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp TMTC, không xả ra môi trường.

- Đã có thoả thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp TMTC theo các văn bản đã ký giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp bao gồm: hợp đồng thuê lại đất số 001/13.07.2018 ngày 13/07/2018, Phụ lục hợp đồng số 13.07.2018/PLHD-XD ngày 31/10/2019; Bản thoả thuận đầu nối ngày 02/11/2018.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại các nhà xưởng, khu vực văn phòng với lưu lượng là 24,0 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, có 03 bể tự hoại sau đó theo tuyến ống PVC D200, tổng chiều dài 254,3 m dẫn về hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp TMTC.

- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn nhuộm, vệ sinh máy móc thiết bị trong xưởng sản xuất với lưu lượng là 529,63 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom theo mương bê tông hở có kích thước: RxC = 0,5 m x 0,5 m, dài khoảng 10 m, sau đó theo đường ống nhựa HDPE Ø 114 mm dài khoảng 50 m dẫn về hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp TMTC.

- Toàn bộ nước thải của Dự án được thu gom dẫn về hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp TMTC để xử lý đúng theo bản thoả thuận đầu nối nước thải giữa Công ty và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp.

- Công trình thoát nước thải ra Khu công nghiệp TMTC:

+ Nước thải sau khi được thu gom chảy vào hố ga thoát nước thải ký hiệu N4.1-HG.13 dẫn về hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp TMTC.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1227183; Y = 575933 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).

**1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

- 03 bể tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

- Vị trí, thể tích các bể tự hoại:

+ 01 bể tự hoại có thể tích thiết kế 10,0 m<sup>3</sup>/bể

+ 01 bể tự hoại có thể tích thiết kế 20,0 m<sup>3</sup>/bể

+ 01 bể tự hoại có thể tích thiết kế 30,0 m<sup>3</sup>/bể

- Tóm tắt quy trình: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 03 ngăn → hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp TMTC.

Nước thải sản xuất → mương thu gom → hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp TMTC.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo thoả thuận đấu nối trước khi xả thải ra hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp TMTC.

3.2. Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải của Dự án vào hệ thống thu gom, thoát nước thải của Khu công nghiệp TMTC.

## Phụ lục 2

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2262/GPMT-UBND  
ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

### **1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu viên gỗ ép để vận hành lò hơi số 1 công suất 4 tấn hơi/giờ.
- Nguồn số 02: bụi, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu viên gỗ ép để vận hành lò hơi số 2 công suất 4 tấn hơi/giờ (dự phòng).
- Nguồn số 03: khí thải phát sinh từ hoạt động cân phụ gia dạng bột thuộc khu vực phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 04: khí thải từ hoạt động của thiết bị hòa tan phụ gia dạng bột thuộc khu vực phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 05: khí thải từ hoạt động phân phối phụ gia lỏng thuộc khu vực phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 06: khí thải từ hoạt động cân phụ gia dạng bột thuộc khu vực nhuộm.
- Nguồn số 07: khí thải từ hoạt động của thiết bị hòa tan phụ gia dạng bột thuộc khu vực nhuộm.
- Nguồn số 08: khí thải từ hoạt động phân phối phụ gia lỏng thuộc khu vực nhuộm.
- Nguồn số 09: khí thải tại khu vực kho chứa hoá chất.
- Nguồn số 10: khí thải tại khu vực sấy khô và duỗi thẳng.
- Nguồn số 11: bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy bơm chữa cháy dự phòng.

### **2. Dòng khí thải, vị trí xả bụi, khí thải:**

#### **2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải chung của nguồn số 01 và nguồn số 02; tọa độ: X = 575929; Y = 1227132.
- Dòng khí thải số 02: tại ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 03, nguồn số 04, nguồn số 05; tọa độ: X = 575937; Y = 1227113.
- Dòng khí thải số 03: tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 06, nguồn số 07, nguồn số 08; tọa độ: X = 575920; Y = 1227112.
- Dòng khí thải số 04: tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 09; tọa độ: X = 575963; Y = 1227136.
- Dòng khí thải số 05: tại ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải của nguồn số 10; tọa độ: X = 575908; Y = 1227162.

- Dòng khí thải số 06: ống thoát khí thải nguồn số 11; tọa độ: X = 575918; Y = 1227127.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}03'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án tại lô A6 Khu công nghiệp TMTC, thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài tại ấp Thuận Đông, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất là  $13.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $1.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $3.600 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất là  $6.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 881 là  $\text{m}^3/\text{giờ}$ .

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, hệ số  $K_p = 1,0$  và  $K_v = 1,0$  và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau, cụ thể như sau:

| TT                         | Chất ô nhiễm    | Đơn vị              | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục                                                                                                       |
|----------------------------|-----------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I Dòng khí thải số 01      |                 |                     |                           |                            |                                                                                                                                   |
| 1                          | Bụi             | mg/Nm <sup>3</sup>  | 200                       | 03 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2                          | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 850                       |                            |                                                                                                                                   |
| 3                          | CO              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 1.000                     |                            |                                                                                                                                   |
| 4                          | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 500                       |                            |                                                                                                                                   |
| 5                          | Lưu lượng       | m <sup>3</sup> /giờ | P ≤ 20.000                |                            |                                                                                                                                   |
| II Dòng khí thải số 02, 03 |                 |                     |                           |                            |                                                                                                                                   |
| 1                          | Pyridin         | mg/Nm <sup>3</sup>  | 30                        | 06 tháng/lần               | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy                                                     |
| 2                          | p-Quinon        | mg/Nm <sup>3</sup>  | 0,4                       |                            |                                                                                                                                   |

|                         |                 |                     |            |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
|-------------------------|-----------------|---------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                         |                 |                     |            |                                                                                                                               | định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP                                                                               |
| III Dòng khí thải số 04 |                 |                     |            |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| 1                       | Methanol        | mg/Nm <sup>3</sup>  | 260        | 06 tháng/lần                                                                                                                  | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2                       | Pyridin         | mg/Nm <sup>3</sup>  | 30         |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| 3                       | p-Quinon        | mg/Nm <sup>3</sup>  | 0,4        |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| IV Dòng khí thải số 05  |                 |                     |            |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| 1                       | Methanol        | mg/Nm <sup>3</sup>  | 260        | 06 tháng/lần                                                                                                                  | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2                       | Pyridin         | mg/Nm <sup>3</sup>  | 30         |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| 3                       | p-Quinon        | mg/Nm <sup>3</sup>  | 0,4        |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| V Dòng khí thải số 06   |                 |                     |            |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| 1                       | Bụi             | mg/Nm <sup>3</sup>  | 200        | Không thuộc đối tượng quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại điểm c Khoản 1, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ – CP | Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 2                       | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 850        |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| 3                       | CO              | mg/Nm <sup>3</sup>  | 1.000      |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| 4                       | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup>  | 500        |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |
| 5                       | Lưu lượng       | m <sup>3</sup> /giờ | P ≤ 20.000 |                                                                                                                               |                                                                                                                                   |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: tại mỗi nguồn lắp đặt chụp hút thu gom bụi, khí thải phát sinh về 01 hệ thống xử lý khí thải theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B hệ số K<sub>p</sub> = 1,0; K<sub>v</sub> = 1,0 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trước khi thoát ra

01 ống thoát cao 15m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03, nguồn số 04 và nguồn số 05: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 7m.

- Nguồn số 06, nguồn số 07 và nguồn số 08: tại mỗi nguồn lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về 01 hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 7m.

- Nguồn số 09: lắp đặt đường ống thu gom khí thải riêng biệt dẫn về hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 5m.

- Nguồn số 10: lắp đặt đường ống thu gom khí thải dẫn về hệ thống xử lý khí thải; hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ trước khi thoát ra 01 ống thoát khí thải cao 7m.

- Nguồn số 11: khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu diesel để vận hành máy bơm chữa cháy dự phòng khi có sự cố cháy nổ được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống thoát cao 1m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 2 mm.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

### 1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 4 tấn/giờ, nhiên liệu đốt viên gỗ ép:

+ Có 1 hệ thống xử lý khí thải, quy trình công nghệ như sau: bụi, khí thải → cyclone thu bụi → tháp hấp thụ → quạt hút → ống khói.

+ Công suất thiết kế: 13.000 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch hấp thụ dung dịch kiềm.

- Hệ thống xử lý khí thải tại phòng thí nghiệm:

+ Quy trình công nghệ: khí thải → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → thiết bị hấp phụ → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 1.600 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ là than hoạt tính

- Hệ thống xử lý khí thải tại khu vực nhuộm:

+ Quy trình công nghệ: hơi hoá chất → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → thiết bị hấp phụ → ống thoát khí.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/giờ

- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ là than hoạt tính
- Hệ thống xử lý khí thải kho chứa hoá chất:
- + Quy trình công nghệ: hơi hoá chất → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → thiết bị hấp phụ → ống thoát khí.
- + Công suất thiết kế: 3.600 m<sup>3</sup>/giờ.
- + Hóa chất, vật liệu sử dụng: vật liệu hấp phụ là than hoạt tính
- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô và duỗi thẳng
- + Quy trình công nghệ: hơi hoá chất → hệ thống đường ống dẫn → quạt hút → thiết bị hấp phụ (than hoạt tính) → thiết bị hấp thụ (nước) → ống thoát khí.
- + Công suất thiết kế: 6.500 m<sup>3</sup>/giờ.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành để phục vụ sản xuất.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

03 tháng kể từ khi bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### 2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi.
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý hơi khí thải phòng thí nghiệm.
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý hơi khí thải khu vực nhuộm.
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý hơi khí thải khu vực kho chứa hoá chất.
- Một (01) hệ thống thu gom, xử lý khí thải khu vực sấy khô và duỗi thẳng.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng thí nghiệm.
- Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực nhuộm.

- Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực kho chứa hoá chất.

- Một (01) vị trí ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải khu vực sấy khô và duỗi thẳng.

### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Thực hiện thu gom triệt để toàn bộ khí thải phát sinh tại công đoạn nhuộm; không xả thải khí thải trong quá trình nhuộm ra môi trường.

3.4. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2162/GPMT-UBND  
ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của lò hơi, công suất 4 tấn hơi/giờ và hệ thống thu gom, xử lý khí thải;
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy nén khí;
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực se chỉ;
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động các máy móc tại khu vực nhuộm;
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc tại khu vực sấy khô và duỗi thẳng;
- Nguồn số 06: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy bơm chữa cháy dự phòng;

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: X = 575937; Y = 1227134;
- Nguồn số 02: X = 575910; Y = 1227150;
- Nguồn số 03: X = 575873; Y = 1227179;
- Nguồn số 04: X = 575917; Y = 1227139;
- Nguồn số 05: X = 575918; Y = 1227158;
- Nguồn số 06: X = 575919; Y = 1227124;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ )

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                        | 55                        | -                          | Khu vực thông thường |

## 3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|    | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                           | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1  | 70                                                            | 60                  | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

+ Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2266/GPMT-UBND*  
*ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| TT               | Tên chất thải                                                                                                                                        | Trạng thái | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH  |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|----------|
| 1                | Chấp hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ nhiễm các thành phần nguy hại <sup>(KS)</sup> | Rắn        | 8.500             | 18 02 01 |
| 2                | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải <sup>(KS)</sup>                                                               | Rắn        | 9.692             | 18 01 03 |
| 3                | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải <sup>(NH)</sup>                                                                            | Rắn        | 220               | 16 01 06 |
| 4                | Mực in (loại có chứa các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải <sup>(KS)</sup>                                                        | Rắn/lỏng   | 10                | 08 02 01 |
| 5                | Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) <sup>(KS)</sup>                 | Lỏng       | 100               | 08 03 01 |
| 6                | Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải <sup>(NH)</sup>                                                                                                    | Lỏng       | 100               | 08 01 05 |
| 7                | Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm có các thành phần nguy hại <sup>(KS)</sup>                                                             | Rắn/lỏng   | 100               | 19 05 02 |
| 8                | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải <sup>(NH)</sup>                                                                                        | Lỏng       | 50                | 17 02 03 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                      |            | <b>18.772</b>     |          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

| TT | Loại chất thải                      | Mã chất thải | Đơn vị tính | Trạng thái | Khối lượng |
|----|-------------------------------------|--------------|-------------|------------|------------|
| 1  | Sợi thừa, chỉ vụn <sup>(TT-R)</sup> | 10 02 10     | Kg/tháng    | Rắn        | 700        |

|                  |                                                      |          |          |     |               |
|------------------|------------------------------------------------------|----------|----------|-----|---------------|
| 2                | Bao bì thùng giấy cartom, bao bì nylon (TT-R)        | 18 01 05 | Kg/tháng | Rắn | 220           |
| 3                | Palet gỗ hư thải bỏ (TT-R)                           | 11 02 02 | Kg/tháng | Rắn | 1.500         |
| 4                | Tro bụi, xỉ và bụi từ quá trình vận hành lò hơi (TT) | 04 02 06 | Kg/tháng | Rắn | 64.297        |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                      |          |          |     | <b>66.717</b> |

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

| TT                     | Loại chất thải          | Khối lượng (kg/tháng) |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1                      | Chất thải rắn sinh hoạt | 1.592                 |
| <b>Tổng khối lượng</b> |                         | <b>1.592</b>          |

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 130 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa chất thải nguy hại: có tường tôn bao quanh, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa có nắp đậy.

### 2.2.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích 130 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, trần đúc bê tông cốt thép, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 20 - 240 lít.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

### 1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ vào chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

### 2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

### 3. Về kho chứa hóa chất:

Thiết kế kho lưu giữ hóa chất tại trạm xử lý nước thải, nước cấp đúng theo quy định của Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 08/10/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất

### 3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2162/GPMT-UBND  
ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)**

Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Dự án đảm bảo chất lượng theo bản thỏa thuận đầu nối giữa Công ty và đơn vị của Khu công nghiệp TMT. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số  $K_p=1,0$  và  $K_v=1,0$ ; QCVN 20:2009/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

8. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

9. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

12. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

13. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

14. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Dự án. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định;

15. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.